

Ngày: 26-02-2024

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Việt Cường**

**Ông Phạm Văn Hợp**

**Ông Phạm Tồn.**

cao tại Đà Nẵng.

**Ông Nguyễn Chiến - Kiểm sát viên.**

Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 620/2023/TLPT-HS ngày 11-12-2023 đối với bị cáo Trần Quốc A và các bị cáo khác. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2023/HS-ST ngày 30-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Các bị cáo kháng cáo:

**1. Trần Quốc A**, sinh ngày 10-4-1979, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị Thanh K (đều đã chết); vợ là La Thị Kim T, sinh năm 1978 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 24-10-2017, Hạt Kiểm lâm huyện S, tỉnh Phú Yên xử phạt vi phạm hành chính 2.650.000 đồng về hành vi “Phá rừng trái pháp luật”.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27-9-2021; đến ngày 24-4-2022, được thay đổi bằng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

2. Lê Trúc B, sinh ngày 06-10-1993, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 08/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Lê Văn L, sinh năm 1970 và bà Võ Thị H, sinh năm 1975; vợ là Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1994 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 26-9-2011, Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên xử phạt 06 tháng tù về tội “Cố ý làm hư hỏng tài sản” nhưng cho hưởng án treo.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**3.** Lê Văn L, sinh ngày 02-02-1970, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 07/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Lê Văn B1 (đã chết) và Tăng Thị H1, sinh năm 1951; vợ là Võ Thị H, sinh năm 1975 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2002); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**4.** Thái Xuân H2, sinh ngày 12-3-1977, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 04/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Thái C, sinh năm 1950 và bà Tăng Thị K1, sinh năm 1951; vợ là Nguyễn Thị Thu N1, sinh năm 1980 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**5.** Thái Xuân C1, sinh ngày 04-6-1980, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 06/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Thái C, sinh năm 1950 và bà Tăng Thị K1, sinh năm 1951; vợ là Phạm Thị Thùy D, sinh năm 1982 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**6.** Phạm Văn L1 (tên gọi khác: R), sinh ngày 20-10-1986, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 09/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Phạm L2, sinh năm 1963 và bà Lê Thị N2, sinh năm 1962; vợ là Trần Thị Hồng T1, sinh năm 1987 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**7.** Sô Minh H3 (tên gọi khác: Ma A1), sinh ngày 17-4-1997, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Chăm; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 07/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Sô H4, sinh năm 1960 và bà La O Thị G, sinh năm 1966; vợ là KPá Hờ H5, sinh năm 2001 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**8.** Nguyễn Văn N3, sinh ngày 01-01-1973, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: Không biết chữ; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Nguyễn B2 và bà Nguyễn Thị M (đều đã chết); vợ là Hồ Thị L3, sinh năm 1972 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2004); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**9.** Lê Văn L4, sinh ngày 03-3-1973, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 05/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Lê Văn T2 (đã chết) và bà Phạm Thị X, sinh năm 1931; vợ là Phạm Thị T3, sinh năm 1973 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**10.** Đinh Quốc V, sinh ngày 26-12-1986, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Đinh Trọng N4, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị Thu L5, sinh năm 1958; vợ là Võ Thị Tường V1, sinh năm 1986 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**11.** La Lan N5 (tên gọi khác: Ma N6), sinh ngày 01-01-1981, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Chăm; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 02/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông: Không xác định được, con bà La Lan Thị K2, sinh năm 1936; vợ là Sô Thị T4, sinh năm 1989 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**12.** Thái Ngọc T5, sinh ngày 10-3-1971, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 06/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Thái C, sinh năm 1950 và bà Tăng Thị K1, sinh năm 1951; vợ là Võ Thị N7, sinh năm 1977 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**13.** Phan Ngọc T6, sinh ngày 17-7-1995, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; chỗ ở hiện nay: Thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 05/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Phan Ngọc B3, sinh năm 1969 và bà Lâm Thị Á, sinh năm 1978; vợ là Sô Thị T4, sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**14.** La Lan T7 (tên gọi khác: Ma T8), sinh ngày 03-6-1983, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Chăm; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 05/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Ma T9, sinh năm 1938 và bà Mí T10 (đã chết); vợ là Hồ Thị H6, sinh năm 1988 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**15. Sô Minh T11** (tên gọi khác: Ma T12), sinh ngày 19-7-1984, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Chăm; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: Không biết chữ; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Sô Minh T13, sinh năm 1955 và bà Lê Mo Thị T14, sinh năm 1958; vợ là La Lan Thị T15, sinh năm 1980 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 2004 - đã chết, nhỏ nhất sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**16. Sô Minh G1**, sinh ngày 15-7-1995, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Chăm; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 09/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Sô Minh S, sinh năm 1974 và bà Sô Thị M1, sinh năm 1975; vợ là La Thị L6, sinh năm 1999 và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**17. Mang Đạt**, sinh ngày 16-3-1991, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Chăm; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: Không biết chữ; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Mang T16, sinh năm 1946 và bà Mang Thị B4, sinh năm 1954; vợ là La Thị T17, sinh năm 1997 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**18. Nguyễn Văn H7**, sinh ngày 15-11-1991, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Cán bộ phụ trách giao thông, thủy lợi, nông - lâm - ngư nghiệp thuộc UBND xã S; con ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1960 và bà Lê Thị L7, sinh năm 1964; vợ là Lê Thị Kim X1, sinh năm 1993 và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**19. Đặng D2**, sinh ngày 12-6-1978, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Cán bộ Kiểm lâm; con ông Đặng T18 (đã chết) và bà Phan Thị Kim X2 sinh năm 1954; vợ là Võ Thị Kim T19, sinh năm 1979 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2016); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

**20. Võ Thanh L8**, sinh ngày 11-5-1982, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 8/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Võ Thanh X3 (đã chết) và bà Trần Thị T20, sinh năm 1959; vợ là Nguyễn Thị H8, sinh năm 1986 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

- Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

1. Người bào chữa cho các bị cáo Lê Trúc B, Lê Văn L và Nguyễn Văn N3:

Luật sư **Trần Duy Mến** - Công ty TNHH A3; địa chỉ: Số B V, tổ B khu phố B, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại điểm cầu thành phần.

2. Người bào chữa cho bị cáo Đinh Quốc V:

Luật sư **Phạm Hồng P** - Công ty L9, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P, có mặt tại điểm cầu thành phần.

Nguyên đơn dân sự:

Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; địa chỉ: Thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Quốc K3 - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S, vắng mặt.

(Vụ án còn có 07 bị cáo khác, nhưng không kháng cáo, không bị kháng nghị; có 60 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và có 03 người làm chứng, nhưng không liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do muốn chiếm đất rừng để trồng cây keo nên Lê Đồng T21, Trần Quốc A thuê người chặt, cắt cây rừng và san ủi rừng mở đường với tổng diện tích 89.980,5 m<sup>2</sup>, chức năng rừng sản xuất, tại khu vực H, thuộc K, Tiểu khu A, do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên quản lý, gây thiệt hại 1.915.580.934 đồng, cụ thể như sau:

Từ ngày 23-7-2021 đến ngày 30-7-2021, Lê Đồng T21 thuê Lê Trúc B, Lê Văn L, Phạm Văn L1, Thái Xuân H2, Thái Ngọc T5, Thái Xuân C1, Lê Văn L4, Nguyễn Văn N3 và Đinh Quốc V sử dụng máy phát cỏ, máy cưa cầm tay cắt hạ cây rừng tự nhiên với diện tích là 37.000 m<sup>2</sup>; trong đó, diện tích từng người cắt hạ: Lê Trúc B, Lê Văn L cắt hạ diện tích 37.000 m<sup>2</sup>, Thái Xuân H2 cắt hạ diện tích 34.905 m<sup>2</sup>, Thái Xuân C1 cắt hạ diện tích 32.112,6 m<sup>2</sup>, Phạm Văn L1 cắt hạ diện tích 31.414,5 m<sup>2</sup>, Nguyễn Văn N3 cắt hạ diện tích 30.018,3 m<sup>2</sup>, Lê Văn L4 cắt hạ diện tích 28.622,1 m<sup>2</sup>, Đinh Quốc V cắt hạ diện tích 26.527,8 m<sup>2</sup> và Thái Ngọc T5 cắt hạ diện tích 17.452,5 m<sup>2</sup>.

Từ ngày 26-7-2021 đến ngày 07-8-2021, Trần Quốc A thuê khoán Trần Văn K4 cắt hạ cây rừng, K4 thuê lại và cùng Sô Minh H9, Lê Thanh D3, La Lan N5, Phan Ngọc T6, Nguyễn Văn N8, Sô Minh N9, Sô Minh T22, Ra Lan Y, Y T23, La O T và La Ngọc N10 sử dụng rựa, máy cưa cầm tay cùng K4 phát dọn, cắt hạ toàn bộ cây rừng tự nhiên.

Để xác định diện tích rừng đã cắt hạ làm cơ sở trả tiền công cho Trần Văn K4. Trần Quốc A nhờ Võ Thanh L8 sử dụng máy GPS đo được diện tích 25.000 m<sup>2</sup>;

trong đó, diện tích từng người cắt hạ: Sô Minh Hữu cắt hạ diện tích 25.000 m<sup>2</sup>, La Lan N5 cắt hạ diện tích 18.816 m<sup>2</sup>, Phan Ngọc T6 cắt hạ diện tích 14.515,2 m<sup>2</sup>, Sô Minh N9 cắt hạ diện tích 16.128 m<sup>2</sup>, Nguyễn Văn N8 cắt hạ diện tích 5.913,6 m<sup>2</sup>, L Y Thương cắt hạ diện tích 4.300,8 m<sup>2</sup>, Y Thời cắt hạ diện tích 3.225,6 m<sup>2</sup>, L Tính cắt hạ diện tích 3.225,6 m<sup>2</sup>, Sô Minh T22 cắt hạ diện tích 3.225,6 m<sup>2</sup>, Lê Thanh D3 cắt hạ diện tích 1.881,6 m<sup>2</sup> và La Ngọc N10 cắt hạ diện tích 806,4 m<sup>2</sup>.

Ngày 17-8-2021 đến ngày 07-9-2021, Trần Văn K4 tiếp tục thuê và cùng La Lan T7, Sô Minh T24, Sô Minh G1, Mang D4, Lê Mo M2, Kpá Y, La Quyết T25, Sô M và Lê Thanh D3 sử dụng rựa, máy cưa cầm tay tiếp tục cắt hạ toàn bộ cây rừng tự nhiên mở rộng thêm với diện tích 25.600 m<sup>2</sup>; trong đó, diện tích từng người cắt hạ: La Lan T7, Sô Minh T24, Sô Minh G1 và Mang D4, mỗi người cắt hạ diện tích 12.190 m<sup>2</sup>; Lê Mo M2, Kpá Y và La Quyết T25, mỗi người cắt hạ diện tích 9.752 m<sup>2</sup>; Sô M và Lê Thanh D3, mỗi người cắt hạ diện tích 6.380 m<sup>2</sup>. Trần Quốc A thuê Thái Hoàng A2 điều khiển xe máy đào bánh xích san ủi rừng mở đường với diện tích 2.380,5 m<sup>2</sup>; trong đó: San ủi trên diện tích đã bị cắt hạ 373,5 m<sup>2</sup>, trên diện tích còn cây rừng 2.007 m<sup>2</sup>.

Ngoài ra, tháng 5-2021, Kpá Y T26 và Lê Mo M2 còn tham gia cắt hạ 1.060 m<sup>2</sup> rừng tự nhiên, chức năng rừng phòng hộ tại khu vực C thuộc Khoảnh 8, Tiểu khu A ở xã S, huyện S do Ban Q quản lý.

Nguyễn Văn H7 là Cán bộ giao thông, thủy lợi, nông - lâm - ngư nghiệp thuộc UBND xã S, huyện S. Theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 31-12-2014 của UBND tỉnh P ban hành quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, tuyển dụng, điều động, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, chế độ, chính sách và quản lý những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Kế hoạch số 09/KH ngày 19-01-2021 của UBND xã S triển khai công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2021, thì Nguyễn Văn H7 có trách nhiệm: Xây dựng phương án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng hàng năm; phối hợp với các lực lượng bảo vệ rừng trên địa bàn trong việc bảo vệ; hướng dẫn và giám sát các chủ rừng trong việc bảo vệ và phát triển rừng; kiểm tra, phát hiện và đề xuất biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; giúp Chủ tịch UBND xã xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, lâm sản theo quy định của pháp luật; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá rừng, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng phá rừng để lấy đất sản xuất, lập hồ sơ vi phạm và truy tìm đối tượng vi phạm xử lý theo quy định pháp luật.

Đặng D2 là cán bộ Kiểm lâm phụ trách địa bàn xã S, huyện S. Theo quy định tại Điều 103, 104 của Luật Lâm nghiệp; Điều 5, Điều 7 Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 01-01-2019 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; Điều 2 Quyết định số 83/QĐ-BT ngày 04-10-2007 của Bộ trưởng Bộ N11 về nhiệm vụ công chức kiểm lâm địa bàn; Điều 10 Quyết định số 570/QĐ-SNN ngày 01-8-2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh P quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, các tổ chức trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh P, thì Đặng D2 có trách nhiệm: Quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; xây dựng

chương trình, kế hoạch bảo vệ rừng; tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, phương án, đề án về quản lý, bảo vệ rừng; tham mưu, giúp Chủ tịch U, kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng; phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức bảo vệ rừng; kiểm tra hoạt động quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn; giám sát chủ rừng trong việc bảo vệ và phát triển rừng; phát hiện những vụ phá rừng trái phép báo cáo kịp thời với Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện và Chủ tịch U1, xử lý kịp thời.

Theo Kế hoạch kiểm tra rừng hàng tháng của UBND xã S có nội dung kiểm tra thôn H rừng bị hủy hoại, nhưng từ tháng 6, tháng 7 đến ngày 08-8-2021, D2 và H7 không tham mưu, không tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng tại khu vực H thuộc K, Tiểu khu A nên dẫn đến rừng bị cắt hạ; ngày 09-8-2021, D2 tuần tra; ngày 12-8-2021, H7 tuần tra tại khu vực H thuộc K, Tiểu khu A phát hiện 68.000 m<sup>2</sup> rừng bị cắt hạ, nhưng D2 và H7 không kịp thời lập biên bản, hồ sơ vi phạm, không tham mưu cho Chủ tịch UBND xã S, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện S áp dụng các biện pháp cấp bách, quyết liệt để ngăn chặn việc phá rừng, truy tìm đối tượng xử lý, nên dẫn đến các đối tượng trên tiếp tục cắt hạ rừng tự nhiên đến ngày 07-9-2021 mở rộng thêm diện tích 21.980,5 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích rừng bị cắt hạ là 89.980,5 m<sup>2</sup>.

*Tại các Kết luận giám định tư pháp số 1082/GĐTP ngày 08-10-2021; số 274/GĐTP ngày 18-3-2022 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh P và Kết luận định giá tài sản số 37/KL-ĐGTS ngày 07-12-2022 của Hội đồng định giá thường xuyên tỉnh Phú Yên kết luận:*

- Diện tích 37.000 m<sup>2</sup> là rừng tự nhiên, chức năng rừng sản xuất, trữ lượng rừng bình quân/ha: 45,44 m<sup>3</sup>, thiệt hại 1.037.141.062 đồng.

- Diện tích 25.000 m<sup>2</sup> là rừng tự nhiên, chức năng rừng sản xuất, trữ lượng rừng bình quân/ha: 49,035 m<sup>3</sup>, thiệt hại 700.770.988 đồng.

- Diện tích 25.600 m<sup>2</sup> là rừng tự nhiên, chức năng rừng sản xuất, trữ lượng rừng bình quân/ha: 49,035 m<sup>3</sup>, thiệt hại 162.553.329 đồng.

- Diện tích 2.385,5 m<sup>2</sup> là rừng tự nhiên, chức năng rừng sản xuất, trữ lượng rừng bình quân/ha: 49,035 m<sup>3</sup>, thiệt hại 15.115.555 đồng, trong đó diện tích 2.007 m<sup>2</sup>, thiệt hại 12.743.927 đồng.

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2023/HS-ST ngày 30-9-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên:***

**1.** Áp dụng điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 243; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Trần Quốc A 03 (**ba**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 27-9-2021 đến ngày 24-4-2022).

Phạt bổ sung: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

**2.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Lê Trúc B 02 (**hai**) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

3. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Thái Xuân H2 02 (**hai**) năm tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

4. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Lê Văn L 01 (**một**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

5. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- T 01 (**một**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

6. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Phạm Văn L1 (tên gọi khác: Ri) 01 (**một**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

7. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Sô M (tên gọi khác Ma A1) 01 (**một**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

8. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Nguyễn Văn N3 01 (**một**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

9. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Lê Văn L4 01 (**một**) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

10. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Đ 01 (**một**) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

11. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- La Lan N5 (tên gọi khác: Ma Nguyên) 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**12.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Thái Ngọc T5 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**13.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Phan Ngọc T6 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**14.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- La Lan T7 (tên gọi khác: Ma Tiền) 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**15.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Sô Minh T24 (tên gọi khác: Ma Thao) 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**16.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Sô Minh G1 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**17.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- **Mang Dạt** 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**18.** Áp dụng điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 360; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Nguyễn Văn H7 02 (**hai**) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ rừng thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

**19.** Áp dụng điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 360; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Đ (**một**) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ rừng thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

**20.** Áp dụng khoản 1 Điều 390; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Võ Thanh L8 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Không tố giác tội phạm”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với 07 bị cáo khác; quyết định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; quyết định xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

***Kháng cáo:***

- Ngày 04-10-2023, Thái Xuân H2, Thái Xuân C1, Phạm Văn L1 (tên gọi khác: R) La Lan T7 (tên gọi khác: Ma T8) và Mang D4 kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 05-10-2023, Sô Minh H9 (tên gọi khác: Ma A1), Lê Văn L4, La Lan N5 (tên gọi khác: M), Thái Ngọc T5, Sô Minh T24 (tên gọi khác: Ma T12) và Sô Minh G1 kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 05-10-2023, Phan Ngọc T6 kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 06-10-2023, Lê Trúc B, Lê Văn L, Nguyễn Văn N3, Đinh Quốc V và Nguyễn Văn H7 kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 09-10-2023, Trần Quốc A kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 09-10-2023, Đặng D2 kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 09-10-2023, Võ Thanh L8 kháng cáo xin giảm hình phạt và ngày 11-10-2023 bổ sung kháng cáo, xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa,*

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, 20 bị cáo bao gồm: (1) Trần Quốc A, (2) Lê Trúc B, (3) Lê Văn L, (4) Thái Xuân H2, (5) Thái Xuân C1, (6) Phạm Văn L1 (tên gọi khác: R1), (7) S1 (tên gọi khác: Ma A1), (8) Nguyễn Văn N3, (9) Lê Văn L4, (10) Đinh Quốc V, (11) La Lan N5 (tên gọi khác: M), (12) Thái Ngọc T5, (13) Phan Ngọc T6, (14) La Lan T7 (tên gọi khác: M), (15) Sô Minh T24 (tên gọi khác: M), (16) Sô Minh G1, (17) Mang Dạt, (18) Nguyễn Văn H7, (19) Đặng D2 và (20) Võ Thanh L8 kháng cáo bản án; đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, các bị cáo giữ nguyên kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và các điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Quốc A và Đặng Dương .

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Trúc B, Lê Văn L, Thái Xuân H2, Thái Xuân C1, Phạm Văn L1 (tên gọi khác: Ri), Sô Minh H9 (tên gọi khác: Ma A1), Nguyễn Văn N3, Lê Văn L4, Đinh Quốc V, La Lan N5 (tên gọi khác: M), Thái Ngọc T5, Phan Ngọc T6, La Lan T7 (tên gọi khác: M), Sô Minh T24 (tên gọi khác: Ma Thao), Sô Minh G1, M, Nguyễn Văn H7 và Võ Thanh L8.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2023/HS-ST ngày 30-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên theo hướng giảm hình phạt cho bị cáo Trần Quốc A; giữ nguyên hình phạt và cho bị cáo Đặng D2 được hưởng án treo.

Các bị cáo, Luật sư bào chữa cho các bị cáo Lê Trúc B, Lê Văn L và Nguyễn Văn N3, Luật sư bào chữa cho bị cáo Đinh Quốc V tranh luận công khai; nói lời sau cùng, các bị cáo thể hiện sự ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình và đề nghị được chấp nhận kháng cáo.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

Do muốn chiếm đất rừng tự nhiên để trồng cây keo, nên từ tháng 7 đến tháng 9-2021, Lê Đồng T21 và Trần Quốc A đã thuê người khác hủy hoại 89.980,5 m<sup>2</sup> rừng sản xuất, tại khu vực H thuộc Khoảnh 6, Tiểu khu A do UBND xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên quản lý, gây thiệt hại 1.915.580.934 đồng, cụ thể:

Lê Đồng T21 thuê Lê Trúc B, Lê Văn L, Phạm Văn L1, Thái Xuân H2, Thái Ngọc T5, Thái Xuân C1, Lê Văn L4, Nguyễn Văn N3 và Đinh Quốc V hủy hoại diện tích 37.000 m<sup>2</sup>, gây thiệt hại 1.037.141.062 đồng; trong đó, diện tích mỗi người tham gia hủy hoại và phải chịu trách nhiệm hình sự cụ thể như sau: B 37.000 m<sup>2</sup>, L 37.000 m<sup>2</sup>, H2 34.905 m<sup>2</sup>, Cần 32.112,6 m<sup>2</sup>, Văn Lâm 31.414,5 m<sup>2</sup>, N3 30.018,3 m<sup>2</sup>, L4 28.622,1 m<sup>2</sup>, Việt 26.527,8 m<sup>2</sup> và T5 17.452,5 m<sup>2</sup>.

Từ ngày 26-7-2021 đến ngày 07-9-2021, Trần Quốc A thuê Trần Văn K4 hủy hoại rừng. Sau đó, K4 thuê lại Sô M, Lê Thanh D3, La Lan N5, Phan Ngọc T6, Nguyễn Văn N8, Lê Mo M2, Kpá Y, La Quyết T25, La Lan T7, Sô Minh T24, Sô Minh G1, Mang D4 và nhiều người khác hủy hoại 52.980,5 m<sup>2</sup>, gây thiệt hại 878.439.872 đồng; trong đó, diện tích mỗi người tham gia hủy hoại và phải chịu trách nhiệm hình sự cụ thể như sau: Kín 50.973,5 m<sup>2</sup>, H9 31.380 m<sup>2</sup>, Nịt 18.816 m<sup>2</sup>, T6 14.515,2 m<sup>2</sup>; Tiết, T24, G1 và D4 mỗi người 12.190 m<sup>2</sup>; M2, T26 và T25 mỗi người 9.752 m<sup>2</sup>, D3 8.261,6 m<sup>2</sup> và Nhiều 5.913,6 m<sup>2</sup>.

Võ Thanh L8 biết rõ Trần Quốc A hủy hoại trái phép 25.000 m<sup>2</sup> rừng tự nhiên, nhưng không tố giác cho cơ quan có chức năng để xử lý theo quy định của pháp luật.

Nguyễn Văn H10 Cán bộ Giao thông, thủy lợi, nông - lâm - ngư nghiệp thuộc UBND xã S, huyện S và Đặng D2 là Cán bộ Kiểm lâm thuộc Hạt Kiểm lâm huyện S phụ trách địa bàn xã S đã thực hiện không đúng đủ chức trách nhiệm vụ được giao trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, từ đó để cho Lê Đồng T21 và Trần Quốc A thuê người hủy hoại 89.980,5 m<sup>2</sup> thuộc trách nhiệm do mình quản lý, gây thiệt hại 1.915.580.934 đồng.

Với các hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên kết án các bị cáo (có kháng cáo): Trần Quốc A, Lê Trúc B, Lê Văn L, Thái Xuân H2, Thái Xuân C1, Phạm Văn L1, Sô M, Nguyễn Văn N3, Lê Văn L4, Đinh Quốc V, Thái Ngọc T5, La Lan N5, Phan Ngọc T6, La Lan T7, Sô Minh T24, Sô Minh G1 và Mang D4 về tội “Hủy hoại rừng” theo Điều 243 của Bộ luật Hình sự; kết án Nguyễn Văn H7, Đặng D2 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 360 của Bộ luật Hình sự và kết án Võ Thanh L8 về tội “Không tố giác tội phạm” theo Điều 390 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

## [2.2]. Về hình phạt:

Rừng có giá trị vô cùng to lớn đối với đời sống của nhân dân và năng lực sản xuất của xã hội. Bảo vệ rừng là bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn tài nguyên quý giá của đất nước. Tuy nhiên, chỉ vì lợi ích cá nhân, cũng như thiếu trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ rừng, các bị cáo san ủi, mở đường, phát dọn, cắt hạ trái phép cây rừng tự nhiên để lấy đất trồng cây keo, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài nguyên rừng và môi trường sinh thái, do đó cần phải xử lý các bị cáo hình phạt thật nghiêm khắc. Trong vụ án này, có nhiều bị cáo cùng phạm tội, nhưng hành vi phạm tội và hậu quả gây ra là khác nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng hành vi để có mức hình phạt cụ thể đối với từng bị cáo.

### - Đối với Trần Quốc A:

Do muốn chiếm đất rừng để trồng cây keo, bị cáo đã cùng Lê Đồng T21 thuê khoán Trần Văn K4 hủy hoại 52.980,5 m<sup>2</sup> rừng tự nhiên, chức năng rừng sản xuất, gây thiệt hại về môi trường rừng và sinh thái rừng là 878.439.872 đồng, nên cần phải xử phạt bị cáo hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi và hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Tuy nhiên, do bị cáo chỉ hủy hoại rừng có hệ sinh thái nghèo kiệt; sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện nộp 50.000.000 đồng để khắc phục một phần thiệt hại; bản thân bị cáo bị bệnh tim phải thường xuyên dùng thuốc điều trị, được chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn; có cha, mẹ ruột đều là người có công với cách mạng, được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương kháng chiến, có 02 chị ruột là liệt sĩ. Ngoài ra, quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo tiếp tục nộp thêm 100.000.000 đồng để khắc phục hậu quả và nộp 50.000.000 đồng tiền phạt bổ sung và do bị cáo đã tích cực hợp tác với cơ quan chức năng để giải quyết vụ án và cung cấp thông tin về nhiều đối tượng hình sự và nhiều đối tượng phá rừng khác cho Cơ quan điều tra, nên được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh P có văn bản đề nghị giảm nhẹ hình phạt. Do bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật. Do bị cáo được chấp nhận kháng cáo nên mức hình phạt sẽ thấp hơn bị cáo khác.

### - Đối với các bị cáo khác:

(1) Lê Trúc B là người giúp sức tích cực cho các bị cáo Lê Đồng T21 và Trần Quốc A hủy hoại rừng để lấy đất trồng cây keo. Ngoài hành vi trực tiếp cùng đồng

phạm hủy hoại rừng, bị cáo còn giúp bị cáo Lê Đồng T21 theo dõi ngày công, thanh toán tiền công cho những người được bị cáo T21 thuê hủy hoại 37.000 m<sup>2</sup> rừng tự nhiên, chức năng rừng sản xuất, gây thiệt hại về môi trường rừng và sinh thái rừng là 1.037.141.062 đồng, (2) Thái Xuân H2 sau khi được Lê Đồng T21 thuê, đã tích cực đi tìm nhân công và cùng các bị cáo khác sử dụng rựa, máy phát cỏ, máy cưa cầm tay để hủy hoại rừng, diện tích rừng H2 hủy hoại là 34.905 m<sup>2</sup>, còn các bị cáo được H2 thuê đã hủy hoại cụ thể như sau: (3) Lê Văn L 37.000 m<sup>2</sup>, (4) Thái Xuân C1 32.112,6 m<sup>2</sup>, (5) Thái Ngọc T5 17.452,5 m<sup>2</sup>, (6) Phạm Văn L1 31.414,5 m<sup>2</sup>, (7) Lê Văn L4 28.622,1 m<sup>2</sup>, (8) Nguyễn Văn N3 30.018,3 m<sup>2</sup>, (9) **Đinh Quốc Việt** 26.527,8 m<sup>2</sup>.

Các bị cáo (10) Sô M, (11) L, (12) Phan Ngọc T6, (13) L, (14) Sô Minh T24, (15) Sô Minh G1 và (16) Mang Đạt, sau khi được Trần Văn K4 thuê hủy hoại rừng các bị cáo đã tích cực sử dụng rựa, máy phát cỏ, máy cưa cầm tay để hủy hoại rừng, diện tích từng bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự như sau: Hữu 31.380 m<sup>2</sup>, Nịt 18.816 m<sup>2</sup>, T6 14.515,2 m<sup>2</sup>; các bị cáo T7, T24, G1 và D4 mỗi người 12.190 m<sup>2</sup>.

Với hành vi phạm tội như nêu trên, cần xử phạt các bị cáo hình phạt nghiêm khắc. Tuy nhiên, xét thấy rừng do các bị cáo hủy hoại có hệ sinh thái nghèo kiệt; sau khi phạm tội các bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Lê Trúc B đã tự nguyện nộp 15.000.000 đồng, Nguyễn Văn N3 tự nguyện nộp 10.050.000 đồng, Lê Văn L tự nguyện nộp 10.000.000 đồng, Phạm Văn Văn L1 tự nguyện nộp 10.000.000 đồng, Thái Xuân H2 tự nguyện nộp 9.800.000 đồng, Thái Xuân C1 tự nguyện nộp 5.000.000 đồng, Lê Văn L4 tự nguyện nộp 5.000.000 đồng, **Đinh Quốc V** tự nguyện nộp 5.000.000 đồng; Sô Minh T24 tự nguyện nộp 4.000.000 đồng, La Lan T7 tự nguyện nộp 4.000.000 đồng, Sô Minh G1 tự nguyện nộp 3.000.000 đồng, Mang D4 tự nguyện nộp 1.000.000 đồng, Thái Ngọc T5 tự nguyện nộp 1.000.000 đồng, Sô Minh H9 tự nguyện nộp 500.000 đồng và La Lan N5 tự nguyện nộp 500.000 đồng để khắc phục một phần thiệt hại. Ngoài ra, các bị cáo đều không có việc làm ổn định, phải đi làm thuê hàng ngày để mưu sinh, phần nhiều là đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ học vấn rất thấp hoặc không biết chữ, sinh sống ở vùng miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội rất khó khăn; Lê Văn L4 có cha là người có công với cách mạng, Thái Xuân H2 có ông, bà là Liệt sĩ; Sô Minh G1 thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo từ 01 năm 03 tháng tù đến 02 năm tù là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Các bị cáo kháng cáo nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm không cung cấp được tài liệu để chứng minh có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; đồng thời, hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp nghiêm trọng, việc cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định là điều cần thiết; có như vậy mới đủ tác dụng để cải tạo, giáo dục các bị cáo, cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

- Đối với Võ Thanh L8:

Tháng 7-2018, Võ Thanh L8 đến khu vực H, thuộc tiểu khu A do UBND xã S, huyện S quản lý để trực tiếp và thuê nhiều người khác chặt phá trái phép rừng tự nhiên, lấy đất trồng cây keo với diện tích 24.000 m<sup>2</sup>, nhưng do thời gian hủy hoại đã

lâu, không còn mẫu vật nên kết luận giám định không xác định được có phải là rừng tự nhiên không? không xác định được trữ lượng rừng và lâm sản thiệt hại, do đó không đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về tội “Hủy hoại rừng”. Tuy nhiên, khi được Trần Quốc A nhờ đo đạc để trả tiền nhân công rừng tự nhiên, L8 đã sử dụng máy GPS xác định giúp A diện tích rừng bị chặt phá là 25.000 m<sup>2</sup>. Trong vụ án này, bị cáo nhận thức được hành vi chặt phá rừng của bị cáo Trần Quốc A là vi phạm pháp luật, nhưng vì quen biết, nể nang, bị cáo không báo cáo cơ quan chức năng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 06 tháng tù là phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo.

Cũng như các bị cáo khác, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không cung cấp được tài liệu để chứng minh có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Đối với Nguyễn Văn H7:

Nguyễn Văn H7 là cán bộ Giao thông, thủy lợi, nông - lâm - ngư nghiệp thuộc UBND xã S, được phân công nhiệm vụ trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên, nhưng từ tháng 6-2021 đến trước ngày 09-8-2021, bị cáo không tham mưu phối hợp tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng tại khu vực H, khoảnh 6, tiểu khu A thuộc xã S, từ đó không kịp thời phát hiện, ngăn chặn hành vi hủy hoại rừng của nhóm bị cáo Lê Đồng T21 và nhóm bị cáo Trần Quốc A với diện tích rừng sản xuất là 68.000 m<sup>2</sup>. Ngoài ra, khi kiểm tra phát hiện rừng tự nhiên bị chặt, phá, hủy hoại, bị cáo lại không lập biên bản kiểm tra, không tham mưu, đề xuất với Chủ tịch UBND xã S, huyện S áp dụng các biện pháp cấp bách, quyết liệt để ngăn chặn hành vi phá rừng; tiếp đó, bị cáo không tăng cường tuần tra, kiểm tra rừng để bảo vệ diện tích rừng còn lại, dẫn đến rừng tự nhiên tiếp tục bị chặt phá, san ủi mở đường trái phép với diện tích 21.980,5 m<sup>2</sup>, gây thiệt hại về môi trường và sinh thái rừng là 1.915.580.934 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 02 năm tù là tương xứng với hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra.

Bị cáo kháng cáo, nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo không cung cấp được tài liệu để chứng minh có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; đồng thời, hành vi của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, nên việc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội để bị cáo lấy đó làm bài học để cải tạo, sửa chữa là điều cần thiết. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Đối với Đặng D2:

Đặng D2 là cán bộ Kiểm lâm địa bàn, được phân công nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên, nhưng từ tháng 6-2021 đến trước ngày 09-8-2021, bị cáo không tham mưu phối hợp tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng tại khu vực H, khoảnh 6, tiểu khu A thuộc xã S, nên không kịp thời phát hiện, ngăn chặn hành vi hủy hoại rừng của nhóm bị cáo Lê Đồng T21 và nhóm bị cáo Trần Quốc A với diện tích rừng sản xuất là 68.000 m<sup>2</sup>. Sau đó, khi kiểm tra phát hiện rừng tự nhiên bị chặt, phá, hủy hoại bị cáo lại không lập biên bản kiểm tra, không tham mưu, đề xuất với Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện S để áp dụng các biện pháp ngăn chặn kịp thời; không tăng cường tuần tra, kiểm tra rừng để bảo vệ diện tích rừng còn lại, dẫn đến tiếp tục bị chặt phá, san ủi mở đường trái phép, với diện tích

rừng sản xuất là 21.980,5 m<sup>2</sup>, gây thiệt hại về môi trường và sinh thái rừng là 1.915.580.934 đồng. Tuy nhiên, do bị cáo có nhân thân tốt, sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, nhưng đã tự nguyện nộp 300.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, điều này thể hiện sự ăn năn, hối cải của bị cáo. Do đó, để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí:

Các bị cáo không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Trần Quốc A và Đặng D2 được chấp nhận kháng cáo, nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và các điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Quốc A.

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đặng Dương .

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Trúc B, Thái Xuân H2, Lê Văn L, Thái Xuân C1, Phạm Văn L1 (tên gọi khác: Rì), Sô Minh H9 (tên gọi khác: Ma A1), Nguyễn Văn N3, Lê Văn L4, Đinh Quốc V, La Lan N5 (tên gọi khác: M), Thái Ngọc T5, Phan Ngọc T6, La Lan T7 (tên gọi khác: M), Sô Minh T24 (tên gọi khác: Ma Thao), Sô Minh G1, M, Nguyễn Văn H7 và Võ Thanh L8.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2023/HS-ST ngày 30-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về Phần hình phạt chính đối với các bị cáo Trần Quốc A và Đặng Dương .

2. Về trách nhiệm hình sự:

2.1. Áp dụng điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 243; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Trần Quốc A 02 (**hai**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 27-9-2021 đến ngày 24-4-2022).

Phạt bổ sung: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

2.2. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Lê Trúc B 02 (**hai**) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.3.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Thái Xuân H2 02 (**hai**) năm tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.4.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Lê Văn L 01 (**một**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.5.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- T 01 (**một**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.6.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Phạm Văn L1 (tên gọi khác: Ri) 01 (**một**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.7.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Sô M (tên gọi khác: Ma A1) 01 (**một**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.8.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Nguyễn Văn N3 01 (**một**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.9.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Lê Văn L4 01 (**một**) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.10.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Đ 01 (**một**) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.11.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- La Lan N5 (tên gọi khác: Ma Nguyên) 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.12.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Thái Ngọc T5 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.13.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Phan Ngọc T6 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.14.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- La Lan T7 (tên gọi khác: Ma Tiên) 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.15.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Sô Minh T24 (tên gọi khác: Ma Thao) 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.16.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Sô Minh G1 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.17.** Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- **Mang Đạt** 01 (**một**) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**2.18.** Áp dụng điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 360; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Nguyễn Văn H7 02 (**hai**) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ rừng thời hạn 03 (**ba**) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

**2.19.** Áp dụng điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 360; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Đ (**một**) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao Đặng D2 cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định

buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ rừng thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

**2.20.** Áp dụng khoản 1 Điều 390; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

- Võ Thanh L8 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Không tố giác tội phạm”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**3.** Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**4.** Về án phí hình sự:

Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; các điểm b, h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Lê Trúc B, Thái Xuân H2, Lê Văn L, Thái Xuân C1, Phạm Văn L1 (tên gọi khác: Ri), Sô Minh H9 (tên gọi khác: Ma A1), Nguyễn Văn N3, Lê Văn L4, Đinh Quốc V, La Lan N5 (tên gọi khác: M), Thái Ngọc T5, Phan Ngọc T6, La Lan T7 (tên gọi khác: M), Sô Minh T24 (tên gọi khác: Ma Thao), Sô Minh G1, M, Nguyễn Văn H7 và Võ Thanh L8, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Trần Quốc A và Đặng D2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

**5.** Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan THA HS - CA tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Phạm Việt Cường**